jūn shì fǎ tíng

军事法庭

noun phrase · military court, court-martial

Example Sentences

Tā bèi sòng shàng le jūn shì fǎ tíng
他被送上了军事法庭。

He was sent to a military court.

Jūn shì fǎ tíng shěn lǐ le zhè qǐ wéi jì àn jiàn
军事法庭审理了这起违纪案件。

The military court tried this disciplinary case.

jūn shì fǎ tíng de pàn jué xū yào shàng jí pī zhǔn
军事法庭的判决需要上级批准。

The verdict of the military court requires approval from higher authorities.

Trace each character, then write the word on your own.